

Số: 646/2026/QĐST-HNGĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 632/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu H**, sinh năm 1992;

Căn cước số 075192010870 do Bộ C cấp ngày 20/11/2024.

Nơi thường trú: 4M/1 Đường H, Khu phố E, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Lê Đình T**, sinh năm 1984;

CCCD số: 075084017635 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/8/2021.

Nơi thường trú: 4M/1 Đường H, Khu phố E, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 55, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 25 tháng 3 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 25 tháng 3 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa:

Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1992;

Nơi thường trú: D Đường H, Khu phố E, phường T (Khu phố B, phường H, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Và ông Lê Đình T, sinh năm 1984;

Nơi thường trú: D Đường H, Khu phố E, phường T (Khu phố B, phường H, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Đình T thuận tình ly hôn.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật Giấy chứng nhận kết hôn số 39/2018 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 05/7/2018 không còn giá trị.

2.2 Về con chung: Có 01 (một) người con Lê Minh N, sinh ngày: 20/10/2019.

Giao người con tên N cho bà Nguyễn Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Ông Lê Đình T cấp dưỡng nuôi con một lần với số tiền là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện chậm nhất vào ngày 30/9/2026.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con; không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Việc thi hành án do các bên đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3 Về tài sản chung:

2.3.1. Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Đình T thống nhất tài sản chung gồm:

Nhà đất tại địa chỉ D Khu phố E, phường T (Khu phố C, phường H, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 279 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/01/2003 cho ông Trịnh Văn P, bà Trần Thị N1; cập nhật sang tên ông Lê Đình T, bà Nguyễn Thị Thu H ngày 13/8/2019.

Xe ô tô biển số 51L-715.74, nhãn hiệu Mitsubishi, số loại: Xpander Cross, loại xe: Ô tô con, Màu sơn: Nâu, số máy: 4A91KCT4714, số khung: MK2XRNC1WSN01557 đăng ký chủ sở hữu Lê Đình T ngày 20/3/2025.

2.3.2. Ông Lê Đình T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng đối với:

Nhà đất tại địa chỉ D Khu phố E, phường T (Khu phố C, phường H, Quận A cũ), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền

sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 279 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/01/2003 cho ông Trịnh Văn P, bà Trần Thị N1; cập nhật sang tên ông Lê Đình T, bà Nguyễn Thị Thu H ngày 13/8/2019.

Xe ô tô biển số 51L-715.74, nhãn hiệu Mitsubishi, số loại: Xpander Cross, loại xe: Ô tô con, Màu sơn: Nâu, số máy: 4A91KCT4714, số khung: MK2XRNC1WSN01557 đăng ký chủ sở hữu Lê Đình T ngày 20/3/2025.

Phần tài sản ông Lê Đình T1 được nhận có giá trị 2.790.200.000 (hai tỷ bảy trăm chín mươi triệu hai trăm nghìn) đồng.

2.3.3. Ông Lê Đình T có nghĩa vụ trả một lần cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 2.300.000.000 (hai tỷ ba trăm triệu) đồng. Thời hạn trả tiền chậm nhất là ngày 10/7/2026.

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.3.4. Các đương sự được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu đối với nhà đất và xe ô tô nêu trên sau khi thực hiện xong các nghĩa vụ tại quyết định này của Tòa án; đồng thời phải thực hiện các nghĩa vụ khác đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật (nếu có).

2.4 Nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Lê Đình T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5 Việc thi hành án do các đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2.6 Về án phí:

2.6.1. Bà Nguyễn Thị Thu H chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình; ông Lê Đình T chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng. Như vậy, án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Bà Nguyễn Thị Thu H tự nguyện chịu.

Bà Nguyễn Thị Thu H chịu 39.000.000 (ba mươi chín triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Tổng số tiền án phí bà H phải chịu 39.300.000 (ba mươi chín triệu ba trăm nghìn) đồng, bà H được khấu trừ 12.300.000 (mười hai triệu ba trăm nghìn) đồng vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0021819 ngày 01/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Thu H còn phải chịu 27.000.000 (hai mươi bảy triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.6.2. Ông Lê Đình T chịu 43.902.000 (bốn mươi ba triệu chín trăm linh hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

2.7 Về chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị Thu H tự nguyện chịu chi phí tố tụng. Bà H đã nộp xong.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND KV7 - TP.HCM;
- Phòng THADS KV7 - TP.HCM;
- UBND xã Nam Cát Tiên,
huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đinh Thị Yến Ngọc